

Bút toán điều chỉnh công nợ nội bộ:

	Giảm khoản mục Phải thu khách hàng - FC	1,124,662,091
	Giảm khoản mục Phải trả người bán - Licogi 13	
FC	Giảm khoản mục Phải thu khách hàng - Licogi 13	909,154,745
	Giảm khoản mục Phải trả người bán - FC	
	Giảm doanh thu hoạt động tài chính - Licogi 13	12,904,224
	Giảm chi phí hoạt động tài chính - FC	
	Lý do: Lãi thuê thiết bị	
	Giảm doanh thu Licogi 13	173,932,204
	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp - FC	
	Giảm chi phí giá vốn - FC	
	Lý do: Điều chỉnh doanh thu cho thuê văn phòng, điện nước, nhượng vật tư...	
	Giảm doanh thu Licogi 13	-
	Giảm giá vốn các công trình - FC	
EC	Giảm doanh thu của EC	21,298,727,512
	Giảm giá vốn của Licogi 13	
	Công trình Thủy điện Sông Tranh	6,362,872,695
	Công trình Nhà máy Xi măng Bút Sơn	-
	Công trình Nhà thay đồ cho CBCNV - Công ty Honda Việt Nam	3,036,871,263
	Công trình bản chất	147,018,182
	Công trình Căn hộ cao cấp và Văn phòng cho thuê Licogi 13	11,751,965,372
	Giảm phải thu khách hàng - EC	964,076,529
	Giảm phải trả người bán - Licogi 13	
	Giảm phải thu khách hàng - Licogi 13 Lai Châu + Miền trung	2,098,427,300
	Giảm phải trả người bán EC	
	Giảm người mua trả tiền trước - EC	52,344,883,271
	Giảm trả trước cho người bán - Licogi 13	
	Giảm doanh thu Licogi 13 (DT cho thuê VP...)	176,282,993
	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp EC	
	Giảm doanh thu Licogi 13	6,208,249,770
	Giảm giá vốn của các công trình EC	
	Giảm doanh thu hoạt động tài chính - Licogi 13	45,050,156
	Giảm chi phí hoạt động tài chính - E&C	
IMC	Giảm doanh thu IMC	8,186,527,575
	Giảm giá vốn Licogi 13	
	Giảm doanh thu hoạt động tài chính IMC	
	Giảm chi phí hoạt động tài chính Licogi 13	

Giảm phải thu khách hàng - IMC	1,664,938,246
Giảm phải trả người bán - Licogi 13	
Giảm phải thu khách hàng - Licogi 13	613,793,139
Giảm trả trước cho người bán - Licogi 13	11,061,649,031
Giảm phải trả người bán - IMC	
Giảm doanh thu Licogi 13	5,641,966,424
Giảm giá vốn Licogi 13	
(Hóa đơn xuất qua 13)	
Giảm doanh thu Licogi 13	67,686,387
Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp -IMC	
Giảm giá vốn công trình - IMC	
(DT thuê VP...)	

1,124,662,091

909,154,745

12,904,224

70,531,037
103,401,167

-

21,298,727,512

964,076,529

2,098,427,300

52,344,883,271

176,282,993

6,208,249,770

45,050,156

8,186,527,575

-

1,664,938,246

11,675,442,170

5,641,966,424

60,530,264

7,156,123

Mẫu số B 01a - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ 3 /2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/9/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		653,664,248,443	430,336,296,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,163,696,811	9,686,853,374
1. Tiền	111	V.01	25,163,696,811	9,686,853,374
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206,054,100,483	211,458,721,355
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	138,310,775,867	112,888,356,965
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	65,830,682,256	52,285,363,375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		373,325,565	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,539,316,795	46,285,001,015
IV. Hàng tồn kho	140		385,281,714,245	198,881,259,950
1. Hàng tồn kho	141	V.03	385,281,714,245	198,881,259,950
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,164,736,904	10,309,461,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		922,291,764	58,146,623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,900,722,746	613,746,457
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.03	29,341,722,394	9,637,568,741
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		246,210,681,417	183,922,760,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,751,871,995	3,204,164,966
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	2,067,536,780	3,204,164,966
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(315,664,785)	-
II. Tài sản cố định	220		232,004,901,959	167,018,246,853
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	216,444,986,341	143,273,620,101
- Nguyên giá	222		344,025,944,591	229,775,411,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,580,958,250)	(86,501,791,833)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	3,797,898,623	5,195,769,935
- Nguyên giá	225		9,078,711,770	9,078,711,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,280,813,147)	(3,882,941,835)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	10,152,088	9,259,089
- Nguyên giá	228		195,016,666	167,316,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184,864,578)	(158,057,577)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	11,751,864,907	18,539,597,728
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,477,418,189	10,056,081,414
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	4,477,418,189	4,956,081,414
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	5,100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,976,489,274	3,644,266,863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4,854,266,519	1,686,068,987
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	988,447,876
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.06	3,122,222,755	969,750,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899,874,929,860	614,259,056,596

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 043 5 534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÍ 3/2010****Mẫu số B 01a - DNHN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****QUÍ 3/2010****(tiếp theo)***Đơn vị tính : VND*

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/9/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		689,747,394,871	484,267,049,715
I. Nợ ngắn hạn	310		516,778,004,111	320,472,969,757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	157,790,368,833	142,056,652,261
2. Phải trả người bán	312	VIII.07	170,755,456,826	92,105,440,158
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.08	116,916,177,975	36,257,050,385
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	21,157,874,424	19,289,388,430
5. Phải trả người lao động	315		16,981,566,779	10,201,770,949
6. Chi phí phải trả	316		26,122,652,201	15,768,573,337
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	5,254,859,482	3,841,947,153
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,600,000,000	500,000,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199,047,591	452,147,084
II. Nợ dài hạn	330		172,969,390,760	163,794,079,958
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	164,582,092,779	83,507,206,788
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		354,766,071	414,399,771
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.09	8,032,531,910	79,872,473,399
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		175,276,054,252	112,522,203,145
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	175,276,054,252	112,522,203,145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,214,145,000	25,713,573,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,509,161,435)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,040,091,953	3,538,090,642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,364,534,113	1,639,012,113
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	219,731,677
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,166,444,621	21,411,795,713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		34,851,480,737	17,469,803,736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		899,874,929,860	614,259,056,596

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

Mẫu số B 02a - DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÍ 3 /2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ 3/2010		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	155,846,171,727	104,510,121,965	503,126,556,320	233,676,332,437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
	10					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			155,846,171,727	104,510,121,965	503,126,556,320	233,676,332,437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	133,894,950,388	88,517,541,401	432,551,327,876	202,878,106,820
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,951,221,339	15,992,580,564	70,575,228,444	30,798,225,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	226,326,751	64,217,733	3,647,438,627	465,211,414
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	10,794,383,496	2,024,535,716	25,741,312,675	5,726,931,229
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,794,383,496	2,024,535,716	25,741,312,675	5,726,931,229
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.10	6,148,873,695	3,882,949,165	19,407,255,795	9,373,643,596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,234,290,899	10,149,313,416	29,074,098,601	16,162,862,206
11. Thu nhập khác	31	VIII.11	1,040,296,759	65,554,545	7,658,702,419	119,719,847
12. Chi phí khác	32	VIII.12	577,283,846	977,000	1,524,418,988	24,706,441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		463,012,913	64,577,545	6,134,283,431	95,013,406
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5,697,303,812	10,213,890,961	35,208,382,032	16,257,875,612
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1,424,325,954	2,046,990,128	8,802,095,509	2,931,787,158
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,272,977,858	8,166,900,833	26,406,286,524	13,326,088,454

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,263,583,568	1,597,263,888	3,819,606,202	2,579,557,226
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		3,009,394,290	6,569,636,945	22,586,680,321	10,746,531,228
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	251	1,095	1,882	1,791
21. Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế					-	-
22. Lãi kỳ trước chuyển sang					-	-

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

Mẫu số B 03a - DNHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Quý 3 Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		155,134,238,415	118,715,355,452
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(80,503,820,752)	(69,063,578,877)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(3,033,540,602)	(2,159,752,669)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(10,309,408,512)	(4,004,991,122)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-	(400,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		32,909,934,855	19,159,753,834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(54,146,393,089)	(29,787,212,684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		40,051,010,315	32,459,573,934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn	21		(126,843,826)	(235,171,722)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(2,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		3,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		226,326,751	64,217,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		1,099,482,925	(170,953,989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		44,287,690,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33		4,289,150,696	3,913,345,483
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(7,333,160,922)	(52,327,192,378)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(59,520,696,038)	(6,945,588,476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(4,847,794,874)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,124,811,138)	(55,359,435,371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18,025,682,102	(23,070,815,426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,138,014,709	31,618,129,261
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25,163,696,811	8,547,313,835

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 3 /2010***(tiếp theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền	25,163,696,811	9,686,853,374
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>3,181,594,350</i>	<i>1,883,820,624</i>
Văn phòng Công ty	110,027,467	758,813,992
Chi nhánh Kinh doanh Dịch vụ	167,531,784	167,531,784
Chi nhánh Lai Châu	194,996,685	443,980,822
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	62,241,268	513,494,026
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1,480,565,216	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,166,231,930	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>21,982,102,461</i>	<i>7,803,032,750</i>
Văn phòng Công ty	19,592,196,210	6,880,586,845
Chi nhánh Kinh doanh Dịch vụ	3,956,985	3,956,985
Chi nhánh Lai Châu	2,493,514	144,558,590
Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng	475,237,635	773,930,330
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	4,327,638	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,903,890,479	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	25,163,696,811	9,686,853,374

2. Các khoản phải thu khác

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,406,710,592</i>	<i>46,259,492,427</i>
Bảo hiểm xã hội	-	46,599,116
Bảo hiểm thất nghiệp	-	10,742,324
Công ty Xây dựng số 19	889,394,000	1,389,394,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30,750,216	30,750,216
Công ty CP Licogi 13 - E&C	-	44,782,006,771
Các khoản phải thu khác	486,566,376	-
<i>Chi nhánh Miền Trung</i>	<i>16,315,000</i>	<i>16,315,000</i>
Lê Nguyên Tân	16,315,000	16,315,000
<i>Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	<i>82,653,440</i>	<i>9,193,588</i>
<i>Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>	<i>10,962,139</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	<i>22,675,624</i>	<i>-</i>

Tổng cộng

1,539,316,795	46,285,001,015
---------------	----------------

3. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	18,815,638,171	10,566,812,907
Công ty CP Licogi 13	9,304,914,734	10,365,728,143
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	5,157,660,835	201,084,764
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	3,296,374,246	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,056,688,356	-
Công cụ, dụng cụ	144,648,264	175,661,986
Công ty CP Licogi 13	129,149,264	141,005,986
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	15,499,000	34,656,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266,732,666,587	130,749,225,710
Công ty CP Licogi 13	102,796,392,223	115,789,199,055
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	37,533,098,230	14,960,026,655
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	117,680,386,979	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	8,722,789,155	-
Thành phẩm tồn kho	96,934,076,818	54,734,874,942
Công ty CP Licogi 13	96,083,587,911	54,734,874,942
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	850,488,907	-
Hàng hoá	2,654,684,405	2,654,684,405
Công ty CP Licogi 13	2,654,684,405	2,654,684,405
Tổng cộng	385,281,714,245	198,881,259,950

5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2010	4,889,341,273	4,189,370,497	9,078,711,770
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2010	4,889,341,273	4,189,370,497	9,078,711,770
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2010	2,365,043,988	1,517,897,847	3,882,941,835
- Khấu hao trong năm	626,309,826	771,561,486	1,397,871,312
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2010	2,991,353,814	2,289,459,333	5,280,813,147
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2010	2,524,297,285	2,671,472,650	5,195,769,935
- Tại ngày 30/09/2010	1,897,987,459	1,899,911,164	3,797,898,623

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Giá trị thương hiệu Licogi	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2010	-	167,316,666	167,316,666
- Mua trong năm	-	10,000,000	10,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	17,700,000	17,700,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2010	-	195,016,666	195,016,666
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2010	-	158,057,577	158,057,577
- Khấu hao trong năm	-	9,107,001	9,107,001
- Tăng khác	-	17,700,000	17,700,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2010	-	184,864,578	184,864,578
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2010	-	9,259,089	9,259,089
- Tại ngày 30/09/2010	-	10,152,088	10,152,088

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Licogi 13	2,677,496,395	2,226,687,235
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	9,074,368,512	16,312,910,493
Tổng cộng	11,751,864,907	18,539,597,728

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí chờ phân bổ	4,854,266,519	1,686,068,987
Văn phòng Công ty	84,864,242	-
Xưởng nghiền sàng Lai Châu	952,807,499	748,774,255
Chi nhánh Lai Châu	-	237,583,768
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,578,696,212	699,710,964
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1,682,689,138	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	555,209,428	-
Tổng cộng	4,854,266,519	1,686,068,987

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	105,572,069,186	117,416,297,097
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	34,544,080,351	24,640,355,164
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	17,674,219,296	-
Tổng cộng	157,790,368,833	142,056,652,261

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2,428,489,433)	6,430,941,536
Thuế thu nhập DN	12,684,358,232	12,131,989,727
Thuế thu nhập cá nhân	412,721,729	93,710,710
Các loại thuế khác	727,811,500	-
Thuế nhà đất	20,251,500	-
Thuế tài nguyên	2,840,498,150	14,000,000
Phí và lệ phí	-	5,000,000
Tổng cộng	14,257,151,678	18,675,641,973

(Chỉ tiêu Thuế GTGT hàng bán nội địa ngày 1/1/2010 đã bù trừ với số thuế GTGT phải thu: 613.746.457 VND)

(Chỉ tiêu Thuế GTGT hàng bán nội địa ngày 30/9/2010 đã bù trừ với số thuế GTGT phải thu: 6,900,722,746 VND)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	3,155,689,394	2,600,333,326
Chi nhánh Miền Trung	20,064,869	-
Chi nhánh Kinh doanh dịch vụ	40,375,172	40,375,172
Xưởng nghiền sàng Lai Châu	846,252,684	982,743,819
Chi nhánh Lai Châu	8,419,710	23,053,910
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	497,794,007	195,440,926
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	554,210,122	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	132,053,524	-

Tổng cộng**5,254,859,482****3,841,947,153****12. Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	113,186,929,728	76,627,820,788
Vay dài hạn	110,416,343,231	72,753,084,719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	36,613,641,579	41,600,011,829
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	703,000,000	964,000,000
Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	25,043,910,828	19,738,717,156
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	48,055,790,824	10,000,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	-	450,355,734
Nợ dài hạn	2,770,586,497	3,874,736,069
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	247,883,000	495,266,000
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,637,703,497	3,379,470,069
Thuê tài chính - NH TMCP Công thương VN	-115,000,000	
Chi nhánh Nền móng	-	-
Vay, nợ dài hạn ngân hàng Techcombank	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	46,182,808,751	6,879,386,000
Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội - CN Cầu Giấy	2,479,000,000	2,124,800,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	30,381,475,000	3,954,586,000
Vay dài hạn Ngân hàng Techcombank	13,322,333,751	800,000,000
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	300,010,000	-
Ngân hàng Thương mại CP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đồng Đa	300,010,000	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	4,912,344,300	-
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	780,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàng Quốc Việt	4,132,344,300	
Tổng cộng	164,582,092,779	83,507,206,788

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**13.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	988,447,876
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	988,447,876

14 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2009	60,000,000,000	25,713,573,000	14,670,644,025	100,384,217,025
Tăng vốn trong năm trước			-	-
Lãi trong năm trước			17,954,213,490	17,954,213,490
Tăng khác			-	-
Giảm vốn trong năm trước			-	-
Lỗ trong năm trước			-	-
Phân phối lợi nhuận			(8,104,247,872)	(8,104,247,872)
Trích lập các quỹ			(3,108,813,930)	(3,108,813,930)
Số dư ngày 31/12/2009	60,000,000,000	25,713,573,000	21,411,795,713	107,125,368,713
Tăng vốn trong năm nay	60,000,000,000		-	60,000,000,000
Lãi trong năm nay			22,586,680,321	22,586,680,321
Tăng khác		16,500,572,000	-	16,500,572,000
Giảm vốn trong năm nay		(24,000,000,000)	-	(24,000,000,000)
Lỗ trong năm nay			-	-
Phân phối lợi nhuận			(8,499,525,955)	(8,499,525,955)
Trích lập các quỹ			(3,332,505,458)	(3,332,505,458)
Giảm khác				-
Cổ phiếu quỹ	(2,509,161,435)			(2,509,161,435)
Số dư ngày 30/09/2010	117,490,838,565	18,214,145,000	32,166,444,621	167,871,428,186

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn Nhà nước	14,378,700,000	6,585,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác	105,621,300,000	53,414,200,000
Tổng cộng	120,000,000,000	60,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2010**15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	129,866,351,074	91,645,677,125
Doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê máy	1,326,310,836	2,091,700,447
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17,056,540,701	6,144,135,698
Doanh thu hoạt động khác	3,356,698,698	1,189,528,695
Doanh thu hoạt động BĐS	4,240,270,418	3,439,080,000
Tổng cộng	155,846,171,727	104,510,121,965

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	115,310,232,671	81,205,125,883
Giá vốn cho thuê văn phòng, cho thuê máy	523,709,585	1,073,879,811
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	11,667,661,989	6,045,535,707
Giá vốn hoạt động khác	3,055,935,217	1,193,000,000
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	3,337,410,926	(1,000,000,000)
Tổng cộng	133,894,950,388	88,517,541,401

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Lãi tiền gửi	226,326,751	64,217,733
Tổng cộng	226,326,751	64,217,733

18. Chi phí tài chính

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Chi phí lãi vay	10,794,383,496	2,024,535,716
Tổng cộng	10,794,383,496	2,024,535,716

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 /2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	157,112,795,237
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	151,415,491,425
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5,697,303,812
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,424,325,954
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009)	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,424,325,954
Tổng cộng	1,424,325,954

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,586,680,321	10,746,531,228
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22,586,680,321	10,746,531,228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,882	1,791

VIII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	86,549,613,624	87,242,346,996
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	45,914,863,823	25,646,009,969
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1,697,065,556	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	4,149,232,864	-
Tổng cộng	138,310,775,867	112,888,356,965

2. Trả trước cho người bán

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	46,319,987,766	48,527,363,156
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2,351,260,316	3,758,000,219
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	7,005,688,662	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	10,153,745,512	-
Tổng cộng	65,830,682,256	52,285,363,375

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	28,403,164,187	5,020,830,906
Công ty CP Licogi 13	21,132,927,468	4,738,141,104
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	188,762,784	282,689,802
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	5,236,326,759	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,845,147,176	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	938,558,207	4,616,737,835
Công ty CP Licogi 13	854,171,207	4,065,205,440
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	-	551,532,395
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	84,387,000	-
Tổng cộng	29,341,722,394	9,637,568,741

4. Phải thu dài hạn khách hàng

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	2,067,536,780	3,204,164,966
Tổng cộng	2,067,536,780	3,204,164,966

5. Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP VLXD và phụ gia Licogi 13 - IMAG	2,367,560,154	2,564,778,279
Công ty Licogi 13 - VIGER	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	109,858,035	391,303,135
Tổng cộng	4,477,418,189	4,956,081,414

6. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3,122,222,755	969,750,000
Công ty CP Licogi 13	429,750,000	969,750,000
Ngân hàng Đầu tư Việt Nam	139,750,000	139,750,000
Chi nhánh điện Than Uyên - Điện lực Lai Châu	290,000,000	290,000,000
Công ty CP Licogi 16.6	-	540,000,000
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	551,532,395	-
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Đông Đô	551,532,395	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	2,140,940,360	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	2,140,940,360	-
Tổng cộng	3,122,222,755	969,750,000

7. Phải trả người bán

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Licogi 13	63,913,251,227	64,986,443,344
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	54,674,767,553	27,118,996,814
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	41,276,493,031	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	10,890,945,015	-
Tổng cộng	170,755,456,826	92,105,440,158

8. Người mua trả tiền trước

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Licogi 13	95,695,647,341	34,517,342,318
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	7,262,305,990	1,739,708,067
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	4,857,000,000	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	9,101,224,644	-
Tổng cộng	116,916,177,975	36,257,050,385

9. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Licogi 13	6,823,441,000	79,872,473,399
Công trình Nhà thấp tầng Licogi 13	1,400,000	1,400,000
Kinh doanh sàn tầng 1	-	237,340,757
Công trình Văn phòng, nhà cho thuê	6,822,041,000	79,633,732,642
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,209,090,910	-
Công trình ngoại giao đoàn	454,545,455	-
Công trình ép cọc Cao đẳng Xây dựng số 1	754,545,455	-
Tổng cộng	8,032,531,910	79,872,473,399

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Công ty CP Licogi 13	4,030,372,450	3,005,953,755
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,173,598,403	876,995,410
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	361,262,378	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	583,640,464	-
Tổng cộng	6,148,873,695	3,882,949,165

11. Thu nhập khác

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Thu từ thanh lý thiết bị, TSCĐ	1,003,162,949	
Phí chuyển nhượng cổ phần	2,200,000	200,000
Thu từ tiền thuê nhà	-	9,636,363
Điều chuyển tài sản vốn góp	-	-
Thanh lý vật tư hỏng, cũ	34,933,810	55,718,182
Thu nhập khác	-	-
	1,040,296,759	65,554,545

12. Chi phí khác

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Chi phí thanh lý TSCĐ	543,231,311	
Giá trị còn lại của Xưởng gạch	-	
Chi phí thanh lý công trình học viện quân sự	-	
Chi phí vật tư hỏng, cũ	34,052,535	977,000
Chi phí khác	-	
	577,283,846	977,000

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Thom

Bùi Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 3/2010***(tiếp theo)***4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Giàn giáo coppa	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
- Số dư ngày 01/01/2010	10,933,769,103	180,279,174,458	36,089,280,907	1,413,739,528	1,059,447,938	-	229,775,411,934
- Mua trong năm	87,401,818	84,791,501,268	3,888,624,265	220,223,403	525,048,000	1,076,756,590	90,589,555,344
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,217,898,492	19,787,631,358	537,639,450	-	-	-	21,543,169,300
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	14,920,485,423	6,639,759,677	535,855,046	-	4,666,358,340	26,762,458,486
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(103,503,425)	(8,954,387,655)	-	-	(988,630,795)	-	(10,046,521,875)
- Giảm khác	(47,137,600)	(12,168,537,083)	(2,286,468,607)	(95,985,312)	-	-	(14,598,128,602)
- Số dư ngày 30/09/2010	12,088,428,388	278,655,867,769	44,868,835,692	2,073,832,665	595,865,143	5,743,114,930	344,025,944,591
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/01/2010	688,253,859	70,797,966,756	13,608,755,260	951,149,492	455,666,466	-	86,501,791,833
- Khấu hao trong năm	377,048,986	36,832,908,755	4,519,301,394	272,078,283	357,308,199	576,124,838	42,934,770,455
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	9,375,624,329	4,139,110,178	288,528,042	-	3,016,523,631	16,819,786,180
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,961,481,082)	-	-	(446,564,625)	-	(8,408,045,707)
- Giảm khác	(2,060,472)	(8,438,896,218)	(1,735,708,105)	(90,679,716)	-	-	(10,267,344,511)
- Số dư ngày 30/09/2010	1,063,242,373	100,606,122,540	20,531,458,727	1,421,076,101	366,410,040	3,592,648,469	127,580,958,250
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2010	10,245,515,244	109,481,207,702	22,480,525,647	462,590,036	603,781,472	-	143,273,620,101
- Tại ngày 30/09/2010	11,025,186,015	178,049,745,229	24,337,376,965	652,756,564	229,455,103	2,150,466,461	216,444,986,341